

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LẤP VÒ
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 16-3-2021.

“V/v ly hôn và tranh chấp về nuôi
con khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẤP VÒ, TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thành Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Kim Linh.

2. Ông Nguyễn Văn Lực.

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Lê Phú Quý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông Lê Minh Thông - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 3 năm 2021, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 509/2020/TLST-HNGĐ ngày 18/12/2020 về việc “Ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 41/2021/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Cao Thị Kim N, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số 76B, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đ; (có mặt)

- Bị đơn: Anh Trần Văn H, sinh năm 1985; Địa chỉ: Số 76B, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đ. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 30/11/2020, Biên bản lấy lời khai đương sự các ngày 04/01/2021, Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải cùng ngày 20/01/2021 và tại phiên tòa nguyên đơn Cao Thị Kim N trình bày:

Về hôn nhân: Vào khoảng năm 2002, chị N và anh Trần Văn H quen biết nhau, sau khi tìm hiểu với nhau khoảng 03 - 04 năm, thì cả hai quyết định tiến đến

hôn nhân, nên được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 2005. Sau khi sinh cháu Trần Đăng K vào ngày 14/12/2005, thì đến ngày 28/7/2008, chị N và anh H mới đến Ủy ban nhân dân xã B, huyện L để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến khoảng tháng 7/2020 chị N với anh H phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H có quen với chị Dương Thị N ở xã V, huyện L, có hành vi ngoại tình, quen biết qua lại với nhau và đã bị chị N theo dõi bắt gặp anh H với chị Nhiều thuê phòng trọ ở huyện Đ, tỉnh L. Sự việc này có em rể chị N tên H đi cùng chứng kiến. Ngoài ra, anh H còn có hành vi chơi cờ bạc không lo cho gia đình và vợ con, hành vi đánh bạc của anh H đã bị Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò xử phạt 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo và anh H vẫn còn trong thời gian thử thách. Hơn nữa, anh H lâu lâu cũng có hành vi đánh chị N trước mặt các con, nhưng không có ai khác chứng kiến. Khoảng tháng 7/2020 đến cuối tháng 01/2021, chị N dắt các con về nhà cha mẹ ruột ở số 319, ấp Tân An, xã Bình Thạnh Trung, huyện Lấp Vò để sinh sống và chị N với anh H đã sống ly thân với nhau. Đến tháng 02/2021, chị N muốn cho anh H cơ hội và cũng vì lo nghĩ cho các con, nên chị N quay về nhà chung sống với anh H đến nay. Tuy nhiên, anh H vẫn không sửa đổi, nên chị N yêu cầu được ly hôn với anh H.

Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để chị N với anh H hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy các con, nhưng chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh H.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị N với anh Trần Văn H có 02 người con chung tên Trần Đăng K, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Đức D, sinh ngày 12/5/2008. Hiện nay, cháu K và D đang sống chung trong gia đình, nhưng chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng các cháu. Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu K và D và không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị Cao Thị Kim N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Theo Biên bản về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải cùng ngày 20/01/2021 và tại phiên tòa bị đơn Trần Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Anh H thống nhất với ý kiến trình bày của chị Cao Thị Kim N về tình trạng hôn nhân là anh H với chị N có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Trong thời gian chung sống, anh H với chị N không có xảy ra mâu thuẫn, vẫn chung sống hạnh phúc, không có ly thân như chị N trình bày. Đối với việc chị N trình bày anh H có hành vi ngoại tình, thì anh H cho rằng mối quan hệ đó chỉ là bạn bè bình thường. Anh H thừa nhận có hành vi chơi đánh bạc, nhưng không thừa nhận có hành vi đánh đập chị N. Do anh H vẫn còn thương vợ con, nên anh H không đồng ý ly hôn với chị N.

Tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để anh H với chị N hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ nuôi dạy các con, nhưng anh H vẫn không có giải pháp để anh H với chị N giải quyết

mâu thuẫn; anh H cho rằng để anh từ từ sửa đổi và anh đã năn nỉ chị N nhiều lần ở nhà, nên tại phiên tòa anh H không nói nữa.

Về con chung: Anh H thống nhất với ý kiến trình bày của chị Cao Thị Kim N là trong thời gian chung sống, anh H với chị N có 02 người con chung tên Trần Đăng K, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Đức D, sinh ngày 12/5/2008. Hiện nay, cháu K và cháu D đang sống chung trong gia đình, nhưng chị N là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, đưa rước các cháu đi học. Anh H tôn trọng nguyện vọng của các con, nếu cháu K và cháu D muốn sống chung với chị N, thì anh H đồng ý giao các cháu cho chị N nuôi dưỡng, nhưng anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Anh H thống nhất với ý kiến trình bày của chị Cao Thị Kim N là không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:*

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã không chấp hành sự triệu tập của Tòa án, không ký các biên bản trong quá trình Tòa án làm việc theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung giải quyết vụ án: Qua phát biểu tranh luận và trên cơ sở phân tích, đánh giá chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị Kim N; Cho chị Cao Thị Kim N với anh Trần Văn H ly hôn;

+ Về con chung: Giao các cháu Trần Đăng K, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Đức D, sinh ngày 12/5/2008 cho chị N tiếp tục nuôi dưỡng; Chị N không yêu cầu anh H có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các cháu K và D, nên không xem xét giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền của Tòa án: Xét thấy, nguyên đơn Cao Thị Kim N có đơn khởi kiện yêu cầu được ly hôn và tranh chấp về nuôi con khi ly hôn với bị đơn Trần Văn H, nên đây là tranh chấp về hôn nhân và gia

đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; đồng thời, bị đơn Trần Văn H có nơi cư trú tại số 76B, ấp T, xã B, huyện L, tỉnh Đ, cho nên Tòa án nhân dân huyện Lập Vò thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu và phạm vi khởi kiện: Về hôn nhân: Chị Cao Thị Kim N yêu cầu được ly hôn với anh Trần Văn H; Về con chung: Chị N yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng các cháu Trần Đăng K, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Đức D, sinh ngày 12/5/2008 và không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung và nợ chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Vấn đề này, Hội đồng xét xử đánh giá như sau:

[3.1] Về hôn nhân: Nguyên đơn Cao Thị Kim N và bị đơn Trần Văn H kết hôn năm 2005 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L vào ngày 28/7/2008 theo đúng quy định của pháp luật, nên hôn nhân được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Theo tinh thần hướng dẫn tại Mục 8 Nghị quyết số 02/2000/NQ-HĐTP ngày 23/12/2000 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, được coi là tình trạng của vợ chồng trầm trọng khi: *“Vợ, chồng không thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau như người nào chỉ biết bốn phận người đó, bỏ mặc người vợ hoặc người chồng muốn sống ra sao thì sống, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, hoà giải nhiều lần”*. Hay: *“Vợ hoặc chồng luôn có hành vi ngược đãi, hành hạ nhau, như thường xuyên đánh đập, hoặc có hành vi khác xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm và uy tín của nhau, đã được bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, đoàn thể nhắc nhở, hoà giải nhiều lần”*. Hoặc: *“Vợ chồng không chung thủy với nhau như có quan hệ ngoại tình, đã được người vợ hoặc người chồng hoặc bà con thân thích của họ hoặc cơ quan, tổ chức, nhắc nhở, khuyên bảo nhưng vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình”*. Còn Mục đích của hôn nhân không đạt được, đó là: *“Không có tình nghĩa vợ chồng; không bình đẳng về nghĩa vụ và quyền giữa vợ, chồng; không tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng; không tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng; không giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển mọi mặt”*.

Việc chị N cho rằng, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn giữa chị N với anh H là do anh H có hành vi ngoại tình, anh H không lo tu chí làm ăn để lo cho vợ con mà thường hay tham gia đánh bạc và việc đánh bạc của anh H đã bị Tòa án nhân dân huyện Lập Vò xử phạt 06 tháng tù nhưng được hưởng án treo và anh H vẫn còn trong thời gian thử thách. Chị N đã nhiều lần khuyên ngăn và cho anh H cơ hội, nhưng anh H vẫn không sửa đổi mà còn có hành vi đánh đập chị N trước mặt các con. Tuy nhiên, anh H không thừa nhận các sự việc mà chị N trình bày và anh H cho rằng vợ chồng không có mâu thuẫn và vẫn sống hạnh phúc, nhưng không biết lý do gì mà chị N lại nộp đơn khởi kiện xin ly hôn với anh H.

Xét thấy, giữa chị N với anh H là có phát sinh mâu thuẫn. Bởi vì, theo Biên bản xác minh ngày 29/01/2021 đối với ông Trương Văn T - Trưởng Ban nhân dân ấp T, xã B, huyện L: Ông T trình bày, do nhà ông T ở gần nhà vợ chồng chị N và anh H nên biết được sự việc chị N với anh H có xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh H ăn chơi cờ bạc, không chăm lo gia đình, vợ chồng hay cãi nhau; chị N cũng đã nhiều lần dẫn các con bỏ nhà đi và hiện nay thì không thấy chị N với anh H sống chung với nhau nữa. Đồng thời, theo Bản án hình sự sơ thẩm số 42/2020/HS-ST ngày 18/11/2020 của Tòa án nhân dân huyện Lấp Vò đã tuyên phạt anh H 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo về tội “Đánh bạc”. Do đó, việc anh H trình bày giữa chị N với anh H không có mâu thuẫn, vợ chồng chung sống hạnh phúc là không có căn cứ để chấp nhận.

Ngoài ra, trong quá trình làm việc, hòa giải và tại phiên tòa, mặc dù Tòa án, Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để chị N với anh H hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ để nuôi dạy các con, nhưng chị N vẫn cương quyết xin ly hôn với anh H. Hơn nữa, tại phiên tòa, mặc dù Hội đồng xét xử và Kiểm sát viên đã kiên trì hòa giải, động viên nhiều lần để anh H với chị N hàn gắn lại tình cảm, đoàn tụ nuôi dạy các con, nhưng anh H vẫn không có giải pháp để anh H với chị N giải quyết mâu thuẫn; anh H cho rằng để anh từ từ sửa đổi và anh đã năn nỉ chị N nhiều lần ở nhà, nên tại phiên tòa anh H không có gì để nói với chị N nữa. Điều này đã thể hiện sự kiên quyết ly hôn của chị N, còn anh H không có thiện chí để hàn gắn tình cảm lại với chị N. Do đó, Hội đồng xét xử nhận thấy, mâu thuẫn giữa chị N với anh H là thực sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không thể đạt được.

Chính vì vậy, việc nguyên đơn Cao Thị Kim N khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn Trần Văn H đã thỏa mãn các điều kiện về căn cứ cho ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về con chung: Xét thấy, các cháu Trần Đăng K, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Đức D, sinh ngày 12/5/2008, tính đến nay các cháu đã hơn 07 tuổi và các cháu K và D cũng có văn bản trình bày nguyện vọng là mong muốn sống chung với chị N. Bên cạnh đó, từ trước đến nay, chị N cũng đã trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo cho các cháu K và D và các cháu cũng phát triển tốt. Điều này, chứng tỏ chị N đủ điều kiện để có thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục tốt cho các cháu K và D. Ngoài ra, anh H cũng đồng ý giao các cháu K và D cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu được nuôi con của chị Cao Thị Kim N là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.3] Về cấp dưỡng: Lẽ ra, anh Trần Văn H là người không trực tiếp nuôi con thì phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại khoản 2 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Tuy nhiên, chị Cao Thị Kim N là người trực tiếp nuôi con, nhưng chị N không yêu cầu anh H cấp dưỡng, mặc dù Hội đồng xét xử đã giải thích cho chị N hiểu rằng việc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con

là quyền lợi của con để chị N biết nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con. Xét thấy, việc chị N không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện và chị N có đầy đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con, nên Hội đồng xét xử không buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi con là đảm bảo quyền tự quyết và định đoạt của đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3.4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị Cao Thị Kim N và anh Trần Văn H đều không yêu cầu giải quyết, cho nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Từ những phân tích nêu trên cho thấy, phát biểu về việc giải quyết vụ án của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí: Chị Cao Thị Kim N là nguyên đơn trong vụ án ly hôn và không thuộc trường hợp không phải chịu hoặc miễn, giảm án phí theo quy định tại các điều 11, 12, 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Cao Thị Kim N và bị đơn Trần Văn H đều có mặt tại phiên tòa, nên có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại các điều 271, 272 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn và nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Cao Thị Kim N.

1.1. Về hôn nhân: Cho chị Cao Thị Kim N được ly hôn với anh Trần Văn H.

1.2. Về con chung: Chị Cao Thị Kim N được quyền tiếp tục nuôi dưỡng con chung là Trần Đăng K, sinh ngày 14/12/2005 và Trần Đức D, sinh ngày 12/5/2008 (cháu K và D đang do chị N trực tiếp nuôi dưỡng).

1.3. Về cấp dưỡng: Không xem xét giải quyết.

Anh Trần Văn H được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Chị Cao Thị Kim N cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở. Anh Trần Văn H không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

1.4. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

2. Về án phí và tạm ứng án phí: Chị Cao Thị Kim N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ từ số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) mà chị N đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BI/2019/0009916 ngày 16/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lấp Vò, tỉnh Đồng Tháp. Chị N đã thực hiện xong.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn Cao Thị Kim N và bị đơn Trần Văn H có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

4. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lấp Vò;
- Chi cục THADS huyện Lấp Vò;
- UBND xã Bình Thạnh Trung¹;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT (Nh).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thành Nhân

¹ Đăng ký ngày 28/7/2008; Số 114; Quyền 01.